



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo Quyết định số: 751.2022/QĐ-VPCNCL ngày 02 tháng 11 năm 2022
của Giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng thử nghiệm - Ban Đảm Bảo Chất lượng**

Laboratory: **Laboratory - Quality Assurance Department**

Cơ quan chủ quản: **Chi nhánh Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam - Nhà Máy Sữa Nghệ An**

Organization: **Nghe An Dairy Plant - Viet Nam Dairy Products Joint Stock Company**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa, Sinh**

Field of testing: **Chemical, Biological**

Người quản lý: **Hoàng Nam Giang**

Laboratory manager: **Hoang Nam Giang**

Người có thẩm quyền ký/ Approved signatory:

TT	Họ và tên/ Name	Phạm vi được ký/ Scope
1.	Hoàng Nam Giang	Các phép thử được công nhận/ Accredited tests

Số hiệu/ Code: **VILAS 429**

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: **02/11/2025**

Địa chỉ/Address: **Đường Sào Nam, Phường Nghi Thu, Thị xã Cửa Lò, Nghệ An**

Sao Nam Street, Nghi Thu Ward, Cua Lo Town, Nghe An Province

Địa điểm/Location: **Đường Sào Nam, Phường Nghi Thu, Thị xã Cửa Lò, Nghệ An**

Sao Nam Street, Nghi Thu Ward, Cua Lo Town, Nghe An Province

Điện thoại/ Tel:

Fax:

E-mail: **hngiang@vinamilk.com.vn**

Website: **www.vinamilk.com.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 429****Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa***Field of testing: Chemical*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Sữa tiệt trùng <i>Sterilized milk</i>	Xác định hàm lượng chất khô tổng số (Phương pháp chuẩn) <i>Determination of total solids content (Reference method)</i>	(10 ~ 41) % m/m	TCVN 8082:2013 (ISO 6731:2010)
2.	Sữa chua ăn, sữa chua uống <i>Yoghurt, drinking yoghurt</i>	Xác định hàm lượng chất khô tổng số (Phương pháp chuẩn) <i>Determination of total solids content (Reference method)</i>	(10 ~ 40) % m/m	TCVN 8176:2009 (ISO 13580:2005)
3.	Sữa tiệt trùng, sữa chua ăn, sữa chua uống <i>Sterilized milk, yoghurt, drinking yoghurt</i>	Xác định hàm lượng chất béo Phương pháp khối lượng (phương pháp chuẩn) <i>Determination of fat content Gravimetric method (reference method)</i>	(0,6 ~ 5,0) % m/m	TCVN 6508:2011 (ISO 1211:2010)
4.		Xác định hàm lượng Nitơ Phương pháp Kjeldahl <i>Determination of Nitrogen content Kjeldahl method</i>	(0,7 ~ 6,1) % m/m	TCVN 8099-1:2015 (ISO 8968-1:2014)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 429

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh

Field of testing: Biological

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Sữa tiệt trùng, sữa chua uống tiệt trùng, thức uống sữa socola lúa mạch, thức uống sữa trái cây <i>Sterilized milk, yoghurt drink, chocolate malt milk drink, Juicy milk drink</i>	Định lượng <i>Staphylococci</i> có phản ứng dương tính với <i>Coagulase</i> <i>(Staphylococcus aureus và các loài khác) trên đĩa thạch.</i> Kỹ thuật sử dụng môi trường thạch <i>Baird- Parker.</i> <i>Enumeration of coagulase - positive staphylococci (staphylococcus aureus and other species).</i> <i>Technique using Baird-Parker agar medium</i>	10 CFU/mL 100 CFU/g	TCVN 4830-1:2005
2.		Phương pháp định lượng <i>Escherichia coli</i> dương tính β - <i>glucuronidaza</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44 °C sử dụng 5- bromo-4-clo-3-indolyl β - D- glucuronid. <i>Enumeration of β-glucuronidase- positive Escherichia coli</i> <i>Colony-count technique at 44⁰C using 5- bromo-4-chloro-3-indolyl β-D-glucuronide</i>	1 CFU/mL 10 CFU/g	TCVN 7924-2:2008 (ISO 16649-2:2001)
3.		Định lượng <i>Enterobacteriaceae</i> Phương pháp sử dụng đĩa đếm <i>PetrifilmTM</i> <i>Enumeration of Enterobacteriaceae</i> <i>PetrifilmTM count plate method</i>	1 CFU/mL 10 CFU/g	TCVN 9980:2013 (AOAC 200.01)
4.		Định lượng <i>Enterobacteriaceae</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Enterobacteriaceae</i> <i>Colony-count technique</i>	1 CFU/mL 10 CFU/g	ISO 21528-2:2017